

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 76 /2016/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 23 tháng 12 năm 2016

### QUYẾT ĐỊNH

**Quy định sản phẩm, quy mô công suất tối thiểu của các cơ sở chế tạo, bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản được hỗ trợ theo quy định tại điểm Đ, Khoản 3, Điều 4 Quyết định số 74/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BKHĐT ngày 30/9/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;*

*Căn cứ Thông tư số 43/2014/TT-BNN-PTNT ngày 18/11/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành danh mục sản phẩm nông lâm thủy sản, phẩm phụ trợ, sản phẩm cơ khí để bảo quản, chế biến nông lâm thủy sản được hỗ trợ theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3396/TTr-SNN ngày 07/9/2016 và Văn bản số 4511/SNN-PTNT ngày 18/11/2016.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Quy định sản phẩm, quy mô công suất tối thiểu của các cơ sở chế tạo, bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản được hỗ trợ theo quy định tại điểm Đ, Khoản 3, Điều 4 Quyết định về mức ưu đãi và hỗ trợ cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2015-2020 ban hành kèm theo Quyết định số 74/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai như sau:

STT	Danh mục sản phẩm	Quy mô công suất tối thiểu của các cơ sở chế tạo, bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản	
		Các dự án trên địa bàn các huyện Định Quán, Tân Phú	Các dự án trên địa bàn các huyện còn lại, TX. Long Khánh và TP. Biên Hòa
<b>I. SẢN PHẨM NÔNG SẢN</b>	1. Rau củ	700 tấn sản phẩm /năm	1.000 tấn sản phẩm /năm
	2. Cây ăn quả	1.200 tấn sản phẩm /năm	1.800 tấn sản phẩm /năm
	3. Cây công nghiệp lâu năm	1.600 tấn sản phẩm /năm	2.400 tấn sản phẩm /năm
	4. Tinh bột	57.600 tấn sản phẩm /năm	86.400 tấn sản phẩm/năm
<b>II. SẢN PHẨM CHĂN NUÔI</b>	1. Chế biến thịt gia súc	13 tấn sản phẩm/năm	20 tấn sản phẩm/năm
	2. Sơ chế mật ong	01 tấn/năm	1,5 tấn/năm
	3. Sơ chế sữa tươi	150 tấn/năm	225 tấn/năm
	4. Sơ chế tổ yến	1.500 tổ/năm	2.300 tổ/ năm
<b>III. SẢN PHẨM LÂM SẢN</b>	1. Sản phẩm gỗ được chế biến, lắp ráp bằng máy hoặc thủ công	31.000 sản phẩm/năm	46.000 sản phẩm/năm

	2. Gỗ nhân tạo (MDF, ván sợi, dăm, ghép thanh)	9.000m <sup>3</sup> /năm	13.000 m <sup>3</sup> /năm
	3. Sản phẩm được chế biến từ nguyên liệu gỗ rừng trồng, gỗ tận thu và phế, phụ phẩm lâm nghiệp	31.000 sản phẩm/năm	46.000 sản phẩm/năm
<b>IV. SẢN PHẨM THỦY SẢN</b>	Sản phẩm thủy sản đông lạnh	05 tấn/ngày	
<b>V. SẢN PHẨM PHỤ TRỢ</b>	Sản phẩm phụ trợ (bao bì dùng trong bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản, muối)	1.500 tấn/năm	2.200 tấn/năm
<b>VI. SẢN PHẨM CƠ KHÍ</b>	1. Các trang thiết bị, dây chuyền phục vụ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, chế biến, muối	12.000 sản phẩm/năm	18.000 sản phẩm/năm
	2. Máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; máy, thiết bị sản xuất, chế biến muối	45.000 sản phẩm/năm	67.000 sản phẩm/năm

## **Điều 2. Trách nhiệm thực hiện**

Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và địa phương hướng dẫn, tổ chức thẩm định quy mô công suất tối thiểu của các dự án khi được hỗ trợ tại Điểm đ, Khoản 3, Điều 4 Quy định về mức ưu đãi và hỗ trợ cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2015-2020 ban hành kèm theo Quyết định số

74/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai. Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc kịp thời báo cáo UBND tỉnh xem xét, xử lý.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2017

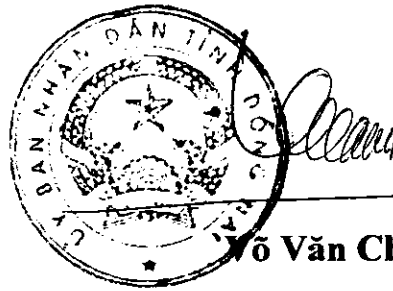
**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 4 (thực hiện);
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ TP);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT.UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- TT. Công báo tỉnh;
- Chánh, các PCVP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CNN, KT, ĐT.

(Khoa.Cnn/199.qdsanphamvacongsoatmin)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Võ Văn Chánh**